Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội
Địa chỉ: Tầng 6 Toà nhà Viglacera - Từ Liêm - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH SƠ BỘ

Từ 01/01/2009 đến 31/03/2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số liệu 31/03/09	Số liệu năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**54,392,768,925**	**196,260,769,126**
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn BĐS	*3,390,909,091*	
- Doanh thu KD phôi thép, thép xây dựng, xi măng	*50,884,183,284*	
- Doanh thu xuất khẩu lao động	*117,676,550*	
2. Các khoản giảm trừ	**8,487,000**	**638,694,786**
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**54,384,281,925**	**195,622,074,340**
4. Giá vốn hàng bán	**50,204,558,070**	**183,357,901,265**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4,179,723,855**	**12,264,173,075**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**770,394,518**	**9,282,360,308**
7. Chi phí tài chính	**1,253,935,800**	**11,258,456,573**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*651,012,742*	*2,540,422,910*
8. Chi phí bán hàng	**105,911,996**	**5,207,237,447**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**1,210,006,613**	**4,838,297,281**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**2,380,263,964**	**242,542,082**
11. Thu nhập khác		-
12. Chi phí khác	-	-
13. Lợi nhuận khác	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=10-12)	**2,380,263,964**	**242,542,082**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2009

Người lập	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Yến	**Đinh Hồng Long**

2,352,873,964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu 31/03/09	Số liệu năm 2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**115,088,805,454**	**141,224,096,198**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**17,190,095,829**	**12,622,827,216**
1. Tiền	111		11,690,095,829	3,722,827,216
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,500,000,000	8,900,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	**20,100,196,110**	**22,109,674,980**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21,037,196,110	23,046,674,980
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(937,000,000)	(937,000,000)
III. Các khoản phải thu	**130**		**57,788,529,934**	**48,725,016,864**
1. Phải thu của khách hàng	131		8,538,277,541	7,134,915,109
2. Trả trước cho người bán	132		22,945,470,524	21,274,538,280
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		6,650,000	
4. Các khoản phải thu khác	138	**5**	26,365,191,869	20,382,623,475
+ CBNV trong công ty			*14,355,489,717*	
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(67,060,000)	(67,060,000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**8,320,449,158**	**45,771,503,865**
1. Hàng tồn kho	141	**6**	8,320,449,158	45,771,503,865
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11,689,534,423**	**11,995,073,273**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60,392,270	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		127,114,943	3,090,877,687
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2,282,514,848	2,116,984,304
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	**7**	9,219,512,362	6,787,211,282
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**42,259,925,476**	**40,969,448,546**
II. Tài sản cố định	**220**		**1,910,210,742**	**1,997,785,520**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**8**	1,910,210,742	1,997,785,520
- Nguyên giá	*222*		*2,629,832,996*	*2,602,132,996*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(719,622,254)*	*(604,347,476)*
IV. Các khoản đầu tư dài hạn khác	**250**		**37,904,000,000**	**36,149,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	**9**	4,634,000,000	4,634,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	**10**	33,270,000,000	31,515,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,445,714,734**	**2,822,663,026**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**11**	1,436,478,903	1,590,641,442
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,009,235,831	1,232,021,584
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**157,348,730,930**	**182,193,544,744**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu 31/03/09	Số liệu năm 2008
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**68,763,205,084**	**95,944,978,862**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**68,763,205,084**	**95,944,978,862**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**12**	14,800,165,280	29,044,200,000
2. Phải trả người bán	312		758,264,467	3,294,064,365
3. Người mua trả tiền trước	313		27,351,323,000	37,890,830,211
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**13**	70,871,320	70,871,320
5. Chi phí phải trả	316		1,740,285,908	1,585,893,943
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	**14**	24,042,295,109	24,059,119,023
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**88,585,525,846**	**86,248,565,882**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**29**	**88,526,759,352**	**86,128,849,388**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,524,000,000	7,524,000,000
3. Cổ phiếu quỹ(*)	414		(2,000,000,000)	(2,000,000,000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		227,058,494	227,058,494
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		113,529,247	113,529,247
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2,662,171,611	264,261,647
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		**58,766,494**	**119,716,494**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		58,766,494	119,716,494
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**157,348,730,930**	**182,193,544,744**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu 31/03/09	Số liệu năm 2008
1. Tài sản thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007	-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008	-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2009

Người lập	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Yến	Đinh Hồng Long